

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA
Mã chứng khoán : HSA
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 14, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Điện thoại : (024) 35379671
Người công bố thông tin : LÃ GIANG TRUNG
Địa chỉ : Tầng 14, tòa nhà Việt, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Điện thoại : (024) 35379671
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường
 Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố : **Công bố thông tin về báo cáo tài chính quý 2 năm 2017.**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 20/07/2017 trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <http://hestia.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tổng Giám đốc

LÃ GIANG TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 02 - 21 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 05 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 06 - 21 |

59
NG
PT
S
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 85,437,472,846 | 36,722,627,129 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 4,286,650,415 | 8,566,687,905 |
| 111 | 1. Tiền | | 4,286,650,415 | 8,566,687,905 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 80,944,399,667 | 28,030,302,460 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 81,261,409,098 | 28,030,302,460 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (317,009,431) | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 206,422,764 | 125,636,764 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | - | 1,500,000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 23,000,000 | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 183,422,764 | 124,136,764 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| 153 | 0. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 85,437,472,846 | 36,722,627,129 |

T
A
P
H
I
E
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 59,149,086,264 | 9,386,492,668 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 59,149,086,264 | 9,386,492,668 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 4,986,058 | - |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 7 | 1,739,406,584 | 2,510,729,053 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 86,578,688 | 52,400,000 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 8 | 611,392,964 | 15,759,121 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 9 | 1,000,000 | 5,149,376 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 6 | 56,705,721,970 | 6,802,455,118 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 26,288,386,582 | 27,336,134,461 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 10 | 26,288,386,582 | 27,336,134,461 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 16,800,000,000 | 16,000,000,000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 16,800,000,000 | 16,000,000,000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 9,488,386,582 | 11,336,134,461 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 10,536,134,461 | 1,249,878,920 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (1,047,747,879) | 10,086,255,541 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 85,437,472,846 | 36,722,627,129 |



Trần Thị Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Giang Trung

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II/2017 | Quý II/2016 |
|-------|--|-------------|-----------------|---------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | - |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | - | - |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | - |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 11 | 64,045,609 | 4,258,613,802 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 12 | 961,734,263 | 475,957,064 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 595,633,843 | 475,248,834 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13 | 426,241,878 | 38,481,473 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1,323,930,532) | 3,744,175,265 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | - | - |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (1,323,930,532) | 3,744,175,265 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14 | (276,182,469) | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1,047,748,063) | 3,744,175,265 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15 | (595) | 3,817 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 16 | (290) | 3,817 |



Trần Thị Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Lã Giang Trung

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II/2017 VND | Quý II/2016 VND |
|--|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 620,158,753 | 14,926,949,788 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (54,104,810,828) | (19,832,190,112) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (215,310,000) | - |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (49,090,989) | (475,248,834) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (500,000,000) | - |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 91,459,831 | 35,944,986 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (85,717,814) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (54,243,311,047) | (5,344,544,172) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 27 | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 60,006,705 | 60,350 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 60,006,705 | 60,350 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 67,335,877,620 | 20,278,107,639 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (17,432,610,768) | (14,898,599,954) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 49,903,266,852 | 5,379,507,685 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (4,280,037,490) | 35,023,863 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 8,566,687,905 | 14,590,147 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 4,286,650,415 | 49,614,010 |



Trần Thị Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lã Giang Trung

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hestia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106459724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 14, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 16.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 16.800.000.000 đồng; tương đương 1.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Mua bán chứng khoán kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

64
ÔN
Ồ
ES
7 P

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10. Doanh thu*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

72
TY
IN
IA
IA

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4,286,650,415 | 8,566,687,905 |
| | 4,286,650,415 | 8,566,687,905 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01 - Các khoản Đầu tư tài chính

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2017 | | 01/04/2017 | |
|-----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ký cược, ký quỹ | 130,136,764 | - | 120,136,764 | - |
| - Phải thu cổ tức bằng tiền | 53,286,000 | - | 4,000,000 | - |
| | 183,422,764 | - | 124,136,764 | - |



6. VAY NGẮN HẠN

| | 01/04/2017 | | Trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội | 88,518 | 88,518 | - | 88,518 | - | - |
| - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*) | - | - | 47,182,376,620 | 17,432,522,250 | 29,749,854,370 | 29,749,854,370 |
| - Các khoản vay cá nhân (**) | 6,802,366,600 | 6,802,366,600 | 20,153,501,000 | - | 26,955,867,600 | 26,955,867,600 |
| | 6,802,455,118 | 6,802,455,118 | 67,335,877,620 | 17,432,610,768 | 56,705,721,970 | 56,705,721,970 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ với Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCBS) số 301109/GD-VCBS ngày 06/01/2017, lãi suất cho vay được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam quy định tại từng thời kỳ, hạn mức cho vay tuân thủ theo quy định của pháp luật và quy định của VCBS trong từng thời kỳ, thời hạn vay tối đa 3 tháng kể từ ngày thực hiện giải ngân khoản vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản có trong tài khoản giao dịch ký quỹ của Công ty bao gồm: tiền mặt, chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ hoặc chứng khoán khác do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước công bố tùy từng thời điểm. Số dư đến thời điểm 30/06/2017 là 29.749.854.370 đồng.

(**) Các hợp đồng vay cá nhân thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong thời hạn vay, bên vay có quyền quyết định phát hành cổ phiếu để chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu, trong trường hợp bên cho vay không chuyển đổi gốc vay thành cổ phiếu thì lãi suất cho vay là 8%/năm, các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng giá trị gốc vay đến thời điểm 30/06/2017 là 26.955.867.600 đồng. Chi tiết như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|---|-----------|--------------|-------------------|---------------|------------|
| | | | | VND | VND |
| Chu Minh Ngọc - Hợp đồng vay số 03/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 1,012,516,600 | - |
| Nguyễn Đức Cường - Hợp đồng vay số 04/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 150,000,000 | - |
| Trần Phương Dung - Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 2,623,100,000 | - |
| Nguyễn Ngọc Phương - Hợp đồng vay số 05/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Tạ Thanh Huyền - Hợp đồng vay số 06/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 300,000,000 | - |
| Lê Minh - Hợp đồng vay số 09/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 500,000,000 | - |

Công ty Cổ phần Hestia

Tầng 14, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|--|-----------|--------------|-------------------|---------------|------------|
| Đoàn Ngọc Hiệp - Hợp đồng vay số 08/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 500,000,000 | - |
| Nguyễn Quang Tâm - Hợp đồng vay số 10/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 1,316,750,000 | - |
| Phan Thị Lan Anh - Hợp đồng vay số 11-A/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 300,000,000 | - |
| Phan Thị Lan Anh - Hợp đồng vay số 11-B/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 358,375,000 | - |
| Nguyễn Hoài Nam - Hợp đồng vay số 15/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Đỗ Mạnh Hoàng - Hợp đồng vay số 12/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 1,000,426,000 | - |
| Chu Ngọc Thắng - Hợp đồng vay số 16/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 1,212,000,000 | - |
| Nguyễn Việt Thái - Hợp đồng vay số 17/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 150,000,000 | - |
| Nguyễn Ngọc Phương - Hợp đồng vay số 18/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 31,200,000 | - |
| Nguyễn Minh Hòa - Hợp đồng vay số 13/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Đặng Anh Vũ - Hợp đồng vay số 19/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Nguyễn Việt Thái - Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Nguyễn Thanh Nguyệt - Hợp đồng vay số 22/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Trần Văn Tài - Hợp đồng vay số 23/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Đặng Lan Hương - Hợp đồng vay số 20/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 402,800,000 | - |
| Đặng Thị Diễm - Hợp đồng vay số 24/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 250,000,000 | - |
| Nguyễn Thị Tâm Giao - Hợp đồng vay số 25/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 250,000,000 | - |
| Nguyễn Đức Cường - Hợp đồng vay số 26/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Nguyễn Anh Tuấn - Hợp đồng vay số 27/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 210,000,000 | - |
| Nguyễn Đức Cường - Hợp đồng vay số 26A/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Trịnh Phương Thanh - Hợp đồng vay số 28/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 500,000,000 | - |
| Phạm Ngọc Hà - Hợp đồng vay số 29/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 121,700,000 | - |
| Lưu Mai Phương - Hợp đồng vay số 30/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Trần Thị Hiền - Hợp đồng vay số 31/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 280,000,000 | - |
| Đỗ Ngọc Minh - Hợp đồng vay số 34/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Lã Quốc Phòng - Hợp đồng vay số 36/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 880,000,000 | - |
| Lã Trung Hiếu - Hợp đồng vay số 35/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 4,000,000,000 | - |
| Trần Trung Thành - Hợp đồng vay số 32/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 500,000,000 | - |
| Phạm Văn Nước - Hợp đồng vay số 21/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 300,000,000 | - |
| Ngô Kim Huyền - Hợp đồng vay số 37/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 300,000,000 | - |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|--|-----------|--------------|-------------------|-----------------------|------------|
| Trần Thị Minh Hạnh - Hợp đồng vay số 33/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 500,000,000 | - |
| Nguyễn Long Hưng - Hợp đồng vay số 38/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 207,000,000 | - |
| Nguyễn Minh Hằng - Hợp đồng vay số 39/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 150,000,000 | - |
| Nguyễn Thanh Nguyệt - Hợp đồng vay số 40/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 550,000,000 | - |
| Nguyễn Minh Hằng - Hợp đồng vay số 42/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 600,000,000 | - |
| Nguyễn Ngọc Quang - Hợp đồng vay số 43/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 150,000,000 | - |
| Đặng Ngọc Anh - Hợp đồng vay số 44/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 400,000,000 | - |
| Nguyễn Hữu Dũng - Hợp đồng vay số 41/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Đỗ Thị Minh Trang - Hợp đồng vay số 45/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Trần Thị Vân - Hợp đồng vay số 47/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Nguyễn Xuân Thạch - Hợp đồng vay số 46/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 1,200,000,000 | - |
| Hoàng Ngọc Quang - Hợp đồng vay số 52/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Chu Quốc Khánh - Hợp đồng vay số 53/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 400,000,000 | - |
| Nguyễn Thành Hưng - Hợp đồng vay số 50/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 600,000,000 | - |
| Nguyễn Quang Tuấn - Hợp đồng vay số 51/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 1,300,000,000 | - |
| Nguyễn Phương Thảo - Hợp đồng vay số 48/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Trịnh Phương Thanh - Hợp đồng vay số 49/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Trương Thị Thanh Hà - Hợp đồng vay số 54/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 100,000,000 | - |
| Bùi Diệu Hương - Hợp đồng vay số 56/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 200,000,000 | - |
| Hồ Sỹ Việt Anh - Hợp đồng vay số 58/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 500,000,000 | - |
| Tạ Thị Diễm Hương - Hợp đồng vay số 55/2017/HĐVT | VND | 8% | Tín chấp | 250,000,000 | - |
| | | | | 26,955,867,600 | - |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,509,079,053 | (276,182,469) | 500,000,000 | 1,732,896,584 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1,650,000 | 6,210,000 | 1,350,000 | 6,510,000 |
| | 2,510,729,053 | (269,972,469) | 501,350,000 | 1,739,406,584 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 611,392,964 | 15,759,121 |
| | 611,392,964 | 15,759,121 |

9. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| - Phải trả khác tiền ứng kinh doanh cá nhân ông Lê Giang Trung | 1,000,000 | - |
| - Nộp tiền cho BHXH | - | 5,149,376 |
| | 1,000,000 | 5,149,376 |

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 8,200,000,000 | (4,517,812,495) | 3,682,187,505 |
| Lãi trong kỳ trước | - | 3,744,175,265 | 3,744,175,265 |
| Số dư cuối kỳ trước | 8,200,000,000 | (773,637,230) | 7,426,362,770 |
| Số dư đầu kỳ này | 16,000,000,000 | 11,336,134,461 | 27,336,134,461 |
| Tăng vốn trong kỳ này (*) | 800,000,000 | (800,000,000) | - |
| Lãi trong kỳ này | - | (1,047,747,879) | (1,047,747,879) |
| Số dư cuối kỳ này | 16,800,000,000 | 9,488,386,582 | 26,288,386,582 |

(*) Trong kỳ, Công ty có thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu thưởng ESOP cho Ban điều hành tỷ lệ 5% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế, tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 800.000.000 đồng tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 80.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Ông Lê Giang Trung | 4,018,000,000 | 23.92% | 3,378,000,000 | 21.11% |
| Bà Trần Phương Dung | 2,123,000,000 | 12.64% | 2,123,000,000 | 13.27% |
| Ông Phạm Thanh Sơn | 755,000,000 | 4.49% | 755,000,000 | 4.72% |
| Ông Nguyễn Đức Khang | 983,000,000 | 5.85% | 820,000,000 | 5.13% |
| Bà Dương Minh Ngọc | 525,000,000 | 3.13% | 525,000,000 | 3.28% |
| Ông Nguyễn Xuân Thạch | 519,000,000 | 3.09% | 519,000,000 | 3.24% |
| Ông Nguyễn Tuấn Đạt | 2,062,000,000 | 12.27% | 2,062,000,000 | 12.89% |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu | 1,305,000,000 | 7.77% | 1,305,000,000 | 8.16% |
| Ông Đào Gia Hưng | 3,078,000,000 | 18.32% | 3,078,000,000 | 19.24% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 1,432,000,000 | 8.52% | 1,435,000,000 | 8.97% |
| | 16,800,000,000 | 100% | 16,000,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý II/2017 VND | Quý II/2016 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 16,800,000,000 | 8,200,000,000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 16,000,000,000 | 8,200,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 800,000,000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 16,800,000,000 | 8,200,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (800,000,000) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (800,000,000) | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1,680,000 | 1,600,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1,680,000 | 1,600,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1,680,000 | 986,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết (*) | - | 614,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1,680,000 | 1,600,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1,680,000 | 986,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết (*) | - | 614,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |

(*) Đây là cổ phiếu của cổ đông sáng lập và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ khi thành lập Công ty (19/02/2014). Hạn chế này đã hết hiệu lực vào ngày 19/02/2017.

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý II/2017 VND | Quý II/2016 VND |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3,024,890 | 60,350 |
| Lãi từ kinh doanh chứng khoán | 4,038,904 | 4,258,553,452 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 56,981,815 | - |
| | 64,045,609 | 4,258,613,802 |

12. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý II/2017 | Quý II/2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 595,633,843 | 475,248,834 |
| Lỗ do kinh doanh chứng khoán | 49,090,989 | 708,230 |
| Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 317,009,431 | - |
| | 961,734,263 | 475,957,064 |

13. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý II/2017 | Quý II/2016 |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 249,488,688 | 37,500,000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 6,210,000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 148,702,896 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 21,840,294 | 981,473 |
| | 426,241,878 | 38,481,473 |

14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý II/2017 | Quý II/2016 |
|--|----------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (1,323,930,532) | 3,744,175,265 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (56,981,815) | (3,744,175,265) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (56,981,815) | - |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | (3,744,175,265) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (1,380,912,347) | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (276,182,469) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 2,509,079,053 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (500,000,000) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1,732,896,584 | - |

15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý II/2017 | Quý II/2016 |
|--|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (1,047,748,063) | 3,744,175,265 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (1,047,748,063) | 3,744,175,265 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1,760,000 | 980,889 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (595) | 3,817 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

16. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý II/2017 | Quý II/2016 |
|---|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (1,047,748,063) | 3,744,175,265 |
| Các khoản điều chỉnh | 256,683,529 | - |
| - Chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay chuyển đổi thành cổ phiếu | 320,854,411 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | (64,170,882) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (791,064,534) | 3,744,175,265 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1,760,000 | 980,889 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 969,621 | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (290) | 3,817 |

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | 30/06/2017 | | 01/04/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4,286,650,415 | - | 8,566,687,905 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 183,422,764 | - | 125,636,764 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 81,261,409,098 | (317,009,431) | 28,030,302,460 | - |
| | 85,731,482,277 | (317,009,431) | 36,722,627,129 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | 30/06/2017 | 01/04/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 56,705,721,970 | 6,802,455,118 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,986,058 | 5,149,376 |
| Chi phí phải trả | 611,392,964 | 15,759,121 |
| | 57,323,100,992 | 6,823,363,615 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

110
CỔ
CƠ
IE
H P

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4,286,650,415 | - | - | 4,286,650,415 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 183,422,764 | - | - | 183,422,764 |
| Đầu tư ngắn hạn | 80,944,399,667 | - | - | 80,944,399,667 |
| | 85,414,472,846 | - | - | 85,414,472,846 |
| Tại ngày 01/04/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8,566,687,905 | - | - | 8,566,687,905 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 125,636,764 | - | - | 125,636,764 |
| Đầu tư ngắn hạn | 28,030,302,460 | - | - | 28,030,302,460 |
| | 36,722,627,129 | - | - | 36,722,627,129 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 56,705,721,970 | - | - | 56,705,721,970 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,986,058 | - | - | 5,986,058 |
| Chi phí phải trả | 611,392,964 | - | - | 611,392,964 |
| | 57,323,100,992 | - | - | 57,323,100,992 |
| Tại ngày 01/04/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 6,802,455,118 | - | - | 6,802,455,118 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,149,376 | - | - | 5,149,376 |
| Chi phí phải trả | 15,759,121 | - | - | 15,759,121 |
| | 6,823,363,615 | - | - | 6,823,363,615 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Quý II/2017 VND | Quý II/2016 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 67,335,877,620 | 20,278,107,639 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | (17,432,610,768) | (14,898,599,954) |

19. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do Công ty chỉ hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội và chi kinh doanh lĩnh vực mua bán chứng khoán nên không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | 30/06/2017 VND | 01/04/2017 VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả khác | | |
| Ông Lê Giang Trung | 1,000,000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Quý II/2017 VND | Quý II/2016 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 243,000,000 | 54,000,000 |

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 (chưa được soát xét).



Trần Thị Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Giang Trung

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2017 | | | | 01/04/2017 | | | |
|--|------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 1,289,380 | 81,261,409,098 | 106,946,446,000 | (317,009,431) | 227,710 | 28,030,302,460 | 38,003,513,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (SED) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG) | 921,230 | 69,345,174,947 | 94,794,567,000 | - | 222,930 | 27,582,394,013 | 37,519,119,000 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (BMC) | 10 | 147,812 | 198,000 | - | 10 | 147,812 | 239,000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri (HVT) | 20,000 | 572,894,000 | 630,000,000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (NSC) | 42,580 | 4,263,906,980 | 4,641,220,000 | - | 4,770 | 447,760,635 | 484,155,000 | - |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (VNS) | 54,790 | 1,178,453,016 | 1,199,901,000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (CNG) | 10,000 | 323,985,251 | 320,000,000 | (3,985,251) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PVB) | 16,100 | 163,464,830 | 177,100,000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (HPP) | 2,900 | 134,471,405 | 149,060,000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (HDG) | 57,170 | 1,646,586,677 | 1,715,100,000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (TA9) | 108,000 | 2,220,465,710 | 1,987,200,000 | (233,265,710) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sơn Á Đông (ADP) | 36,600 | 1,295,684,470 | 1,226,100,000 | (69,584,470) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Vitaly (VTA) | 20,000 | 116,174,000 | 106,000,000 | (10,174,000) | - | - | - | - |
| | 1,289,380 | 81,261,409,098 | 106,946,446,000 | (317,009,431) | 227,710 | 28,030,302,460 | 38,003,513,000 | - |

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường Chứng khoán là giá đóng cửa niêm yết tại ngày lập Báo cáo tài chính.

PHỤ LỤC SỐ 02 - CHI TIẾT KẾT QUẢ KINH DOANH

| Mã Chứng khoán | Số dư đầu kỳ | Mua trong kỳ | Bán trong kỳ | Số dư cuối kỳ | Giá trị bán thu được | Lãi /lỗ thuần | Lãi từ kinh doanh chứng khoán | Lỗ do kinh doanh chứng khoán |
|----------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|------------------------------|
| MWG | 27,582,394,013 | 41,762,780,934 | - | 69,345,174,947 | - | - | - | - |
| BMC | 147,812 | - | - | 147,812 | - | - | - | - |
| HVT | - | 572,894,000 | - | 572,894,000 | - | - | - | - |
| NSC | 447,760,635 | 3,917,448,374 | 101,302,034 | 4,263,906,975 | 105,340,748 | 4,038,714 | 4,038,714 | - |
| VNS | - | 1,178,453,016 | - | 1,178,453,016 | - | - | - | - |
| CNG | - | 323,985,251 | - | 323,985,251 | - | - | - | - |
| PVB | - | 163,464,830 | - | 163,464,830 | - | - | - | - |
| HPP | - | 134,471,405 | - | 134,471,405 | - | - | - | - |
| HDG | - | 1,646,586,677 | - | 1,646,586,677 | - | - | - | - |
| TA9 | - | 2,220,465,710 | - | 2,220,465,710 | - | - | - | - |
| ADP | - | 1,295,684,470 | - | 1,295,684,470 | - | - | - | - |
| VTA | - | 116,174,000 | - | 116,174,000 | - | - | - | - |
| Tổng | 28,030,302,460 | 53,332,408,667 | 101,302,034 | 81,261,409,093 | 105,340,748 | 4,038,714 | 4,038,714 | - |



Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM
NGOÀI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN HESTIA

Mã chứng khoán : HSA

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 14 số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại : 0243.5379.671

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2 năm 2017, lợi nhuận sau thuế là (1.047.748.063) đồng so với cùng kỳ quý 2 năm 2016 lợi nhuận sau thuế là 3.744.175.265 đồng. Như vậy kết quả kinh doanh quý 2 năm 2017 có giảm so với quý 2 năm 2016 trên 10%.

Căn cứ vào báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017, lợi nhuận sau thuế là 9.038.507.662 đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2016 lợi nhuận sau thuế là 2.393.791.231 đồng. Như vậy kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 có tăng so với 6 tháng đầu năm 2016 trên 10%.

Theo quy định của thông tư, công ty xin làm biên bản giải trình các lý do làm tăng kết quả kinh doanh của công ty như sau:

Do loại hình kinh doanh của công ty đặc thù chủ yếu là đầu tư tài chính trên thị trường chứng khoán và với sự khởi sắc của thị trường chứng khoán năm 2017 nên hoạt động đầu tư của công ty đạt được hiệu quả cao, cụ thể:

- Doanh thu tài chính quý 1 năm 2017 đạt 13.414.385.617 đồng. Trong khi chi phí của doanh nghiệp không biến động nhiều so với cùng kỳ năm trước. Như vậy tỷ lệ tăng lợi nhuận của doanh nghiệp quý 1/2017 tăng cao so với quý 1/2016 chủ yếu là do doanh thu tài chính của doanh nghiệp tăng cao.

- Quý 2 Công ty tăng cường thực hiện hoạt động đầu tư thêm vào thị trường chứng khoán. Đó là lý do doanh thu quý 2 năm 2017 chỉ đạt 64.045.609 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2017



tăng so với quý 2 năm 2016 do nhân lực làm việc trong công ty và chi phí văn phòng tăng. Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2017 cao chủ yếu dựa vào lợi nhuận của quý 1 năm 2017.

Trên đây là lý do làm lợi nhuận quý 2 năm 2017 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2016. Nhưng lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 lại tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HSHC

